

Scan Mẫu.

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về đơn giá dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03/6/2008;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BGTVT ngày 19/4/2010 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, bảo trì đường bộ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 75/2011/TTLT-BTC-BGTVT ngày 06/6/2011 của Liên Bộ Tài chính – Bộ Giao thông Vận tải về việc hướng dẫn và quản lý giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường bộ, đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số 731/TTr-SGTVT ngày 13/9/2012,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đơn giá dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2.** Đơn giá dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh trên địa bàn tỉnh là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng vào việc xác định giá dự toán và thanh quyết toán dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh; để tổ chức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch cho các đơn vị thực hiện dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 3.** Giao cho Sở Giao thông Vận tải chủ trì và phối hợp với các ngành chức năng tổ chức việc kiểm tra và quản lý thống nhất đơn giá dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Bộ Giao thông Vận tải;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh; (b/c)
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Giao thông Vận tải;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Các ban thuộc HĐND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh, TT Công báo;
- VP UBND tỉnh: Các PCVP; Các P, TT;
- Lưu: VT, CN. (Tr. 320) /

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Y Dhăm Ênuôl**

## **QUY ĐỊNH**

### **Về đơn giá dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2012/QĐ-UBND ngày 21 /11/2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

## **Phần I**

### **THUYẾT MINH**

#### **I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ**

Đơn giá dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh là chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và xe máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng các công tác quản lý và bảo dưỡng thường xuyên đối với đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

#### **1. Đơn giá dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh Đắk Lắk**

##### **a) Chi phí vật liệu:**

Là chi phí giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ cần cho công việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên. Chi phí vật liệu quy định trong đơn giá này đã bao gồm vật liệu hao hụt trong quá trình thi công.

Giá vật tư, vật liệu trong đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình thực hiện đơn giá nếu giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu để để tính đơn giá thì được bù trừ chênh lệch. Các đơn vị căn cứ vào mức giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực, ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính ra chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu theo đơn giá để xác định mức bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa vào chi phí vật liệu trong dự toán.

##### **b) Chi phí nhân công:**

Chi phí nhân công trong đơn giá dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh được tính cho loại công tác nhóm II của bảng lương A.1.

Chi phí nhân công trong đơn giá bao gồm tiền lương cơ bản được xác định theo bảng lương A.1 (xây dựng cơ bản) ban hành theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ; Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/8/2011 của Chính phủ về Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động (Lương tối thiểu vùng = 1.400.000đ/tháng).

Các khoản phụ cấp gồm: Phụ cấp lưu động tính bằng 40% lương tối thiểu vùng, một số khoản lương phụ tính bằng 12% lương cơ bản và một số chi phí có thể khoán trực tiếp cho người lao động tính bằng 4% lương cơ bản theo hướng dẫn tại Thông tư số 05/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05/01/2005 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động trong các công ty nhà nước theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chi phí nhân công tại khu vực thành phố Buôn Ma Thuột được nhân với hệ số 1,107.

#### **c) Chi phí máy và thiết bị thí nghiệm:**

Là chi phí sử dụng máy trực tiếp sử dụng để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên.

#### **2. Đơn giá dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh Đắc Lắc được xác định trên cơ sở:**

Quyết định số 3479/2001/QĐ-BGTVT ngày 19/10/2001 của Bộ Giao thông Vận tải về việc ban hành định mức quản lý thường xuyên đường bộ.

Công văn số 1776/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần xây dựng.

Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Thông tư liên tịch số 75/2011/TTLT-BTC-BGTVT ngày 06/6/2011 của Liên Bộ Tài chính – Bộ Giao thông Vận tải về việc hướng dẫn và quản lý giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường bộ, đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

Bảng lương A.1 (xây dựng cơ bản) ban hành theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp trong các Công ty Nhà nước.

Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/8/2011 của Chính phủ về Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động (Lương tối thiểu vùng = 1.400.000đ/tháng).

Quyết định số 40/2011/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

## **II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ**

Đơn giá dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh được phân theo loại công tác được mã hóa thống nhất theo quy định trong Quyết định số 3479/2001/QĐ-BGTVT ngày 19/10/2001 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc ban hành định mức bảo dưỡng thường xuyên đường bộ.

Đơn giá được phân theo loại công tác được mã hóa thống nhất theo quy định trong Quyết định số 3479/2001/QĐ-BGTVT ngày 19/10/2001 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc ban hành định mức bảo dưỡng thường xuyên đường bộ. Bộ đơn giá được chia thành 03 phần:

### **Phần I: THUYẾT MINH**

### **Phần II: ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG TỈNH**

#### **Chương I: CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN MẶT ĐƯỜNG BÊTÔNG NHỰA**

01.000 CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN MẶT ĐƯỜNG BÊTÔNG NHỰA

01.100 CÔNG TÁC QUẢN LÝ MẶT ĐƯỜNG BÊTÔNG NHỰA (ÁP DỤNG CHO MỌI CHIỀU RỘNG MẶT ĐƯỜNG)

01.200 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊTÔNG NHỰA, CHIỀU RỘNG MẶT ĐƯỜNG 7M.

01.300 CẦU NHỎ  $L \leq 25M$  VÀ CÔNG CÁC LOẠI

#### **Chương II: CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM NHỰA**

03.000 CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM NHỰA

03.100 CÔNG TÁC QUẢN LÝ MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM NHỰA (ÁP DỤNG CHO MỌI CHIỀU RỘNG MẶT ĐƯỜNG)

03.200 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM NHỰA, CHIỀU RỘNG MẶT ĐƯỜNG 7M.

03.300 CẦU NHỎ  $L \leq 25M$  VÀ CÔNG CÁC LOẠI.

**Phần III: BẢNG QUY ĐỊNH GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ .**

**III. HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

1. Thực hiện theo nội dung hướng dẫn của Thông tư Liên tịch số 75/2011/TTLT-BTC-BGTVT ngày 06/6/2011 của Liên Bộ Tài chính- Giao thông Vận tải về việc hướng dẫn và quản lý giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường bộ, đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

2. Bảng tổng hợp dự toán chi phí quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh;

Số TT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Kết quả Ký hiệu
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP		
1	<i>Chi phí vật liệu</i>	$vl_1 + vl_2$	VL
1.1	Theo đơn giá quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh (chưa có VAT)		$vl_1$
1.2	Bù giá vật liệu		$vl_2$
2	<i>Chi phí nhân công</i>	$nc_1 + nc_2$	NC
2.1	Đơn giá nhân công trong đơn giá quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh	NC trong đơn giá	$nc_1$
2.2	Phụ cấp khu vực tính theo mức lương tối thiểu	$F/H \times nc_1$	$nc_2$
3	<i>Chi phí máy thi công</i>	$m_1 + m_2$	M
3.1	Theo đơn giá quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh	Theo ĐG QL, BDTXĐT	$m_1$
3.2	Bù giá nhiên liệu		$m_2$
4	<i>Trực tiếp phí khác</i>	$1\% \times (VL + NC + M)$	TT
	<i>Cộng chi phí trực tiếp</i>	$VL + NC + M + TT$	T
II	CHI PHÍ CHUNG	$P \times NC$	C
	<b>GIÁ THÀNH DỰ TOÁN</b>	$T + C$	Z
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	$(T + C) \times$ tỷ lệ quy định	TL
	Giá trị dự toán quản lý, bảo dưỡng đường bộ trước thuế	$(T + C + TL)$	G
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	$G \times T^{XD}_{GTGT}$	GTGT
	<i>Giá trị dự toán quản lý, bảo dưỡng đường bộ sau thuế</i>	$G + GTGT$	$G^{BDDb}$
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Theo quy định hiện hành	$G_{TV}$
VI	CHI PHÍ KHÁC	Theo quy định hiện hành	$G_K$
VII	TỔNG CỘNG	$G^{BDDb} + G_{TV} + G_K$	

Trong đó :

H - Hệ số để tính phụ cấp khu vực theo lương:

- Đối với nhóm II thì  $H = 3,312$

F - Phụ cấp khu vực theo Thông tư LT số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005 của Liên tịch Bộ Nội vụ, Bộ LĐTB&XH, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn mức phụ cấp khu vực của các địa phương, đơn vị.

P - Định mức chi phí chung = 66 % tính trên chi phí nhân công

TL- Thu nhập chịu thuế tính trước = 6 %

T<sup>XD</sup><sub>GTGT</sub> - Mức thuế suất giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.

#### IV. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

Đơn giá dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk là cơ sở để lập, thẩm định, phê duyệt dự toán đối với công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên cần thiết hàng năm; Làm cơ sở để lập kế hoạch quản lý vốn theo quy định hiện hành, đồng thời làm căn cứ ký kết hợp đồng, thanh quyết toán chi phí khối lượng thực tế hoàn thành trong trường hợp đặt hàng thực hiện công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh.

Trong quá trình áp dụng Đơn giá dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Giao thông Vận tải để nghiên cứu giải quyết.

### Phần II

## ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG TỈNH

### Chương I

#### CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN MẶT ĐƯỜNG BÊTÔNG NHỰA

- 01.000 CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN MẶT ĐƯỜNG BÊTÔNG NHỰA
- 01.100 CÔNG TÁC QUẢN LÝ MẶT ĐƯỜNG BÊTÔNG NHỰA (ÁP DỤNG CHO MỌI CHIỀU RỘNG MẶT ĐƯỜNG)

Đơn vị tính: Đồng

Mã hiệu đơn giá	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
01.100	Công tác quản lý mặt đường bê tông nhựa (Áp dụng cho mọi mặt đường)				
01.1013	Tuần tra kiểm tra thường xuyên	Km		3.766.215	

Mã hiệu đơn giá	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
01.1033	Kiểm tra hàng tháng	Km		753.243	
01.1043	Kiểm tra định kỳ năm	Km		376.622	
01.1053	Kiểm tra khẩn cấp	Km		376.622	
01.1063	Trực bảo lữ	Km		753.243	
01.1073	Cập nhật số liệu cầu đường và thu nhập tình hình bảo lữ	Km		564.932	
01.1113	Phát cây, cắt cỏ	Km		9.415.538	
01.1123	Vét rãnh sửa mái taluy	Km		2.824.662	
01.1133	Khơi rãnh khi trời mưa	Km		1.883.108	
01.1143	Nấn sửa cọc tiêu, biển báo, tường hộ lan	Km		753.243	
01.1153	Vệ sinh mặt đường	Km		376.622	

**01.200 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊTÔNG NHỰA, CHIỀU RỘNG MẶT ĐƯỜNG 7M.**

Đơn vị tính: Đồng

Mã hiệu đơn giá	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
<b>01.200</b>	<b>Công tác bảo dưỡng mặt đường bê tông nhựa (chiều rộng mặt đường 7m)</b>				
01.2013	Đắp phụ nền, lề đường	m <sup>3</sup>	28.566	19.424	9.241
03.2023	Bạt lề đường	m <sup>2</sup>		4.280	
01.2023	Hót sứt nhỏ	m <sup>3</sup>		124.109	
01.2033	Đào rãnh dọc, rãnh ngang	m <sup>3</sup>		104.018	
01.2043	Sơn biển báo + cột các loại	m <sup>2</sup>	7.766	25.664	
01.2053	Sơn cọc tiêu, mốc, H. Km, lộ giới, tường hộ lan	m <sup>2</sup>	14.182	20.165	
AD.32431vd	Bổ sung biển báo tam giác cạnh 70cm	cái	123.351	229.142	14.129
AD32441vd	Bổ sung biển báo tên cầu 40x60cm	cái	97.718	272.771	22.607
AD.32131vd	Sản xuất lắp đặt trụ đỡ biển báo = sắt ống d=80mm	trụ	375.749	206.251	72.290
AD.31111vd1	Bổ sung cọc tiêu	cái	111.889	35.474	14.129
AD.31111vd2	Bổ sung cọc H.	cọc	277.443	39.743	14.129
AD.31121vd3	Bổ sung cột Km	cột	1.899.114	445.819	65.346



Mã hiệu đơn giá	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
AD.31121vd4	Di dời cột Km	cột		85.791	65.346
01.2093	Dán lại lớp phản quang biển báo	biển	30.725	45.828	5.652
01.2103	Sửa hư hỏng nhỏ (ổ gà, bong bột, lún cục bộ....)	m <sup>2</sup>	124.335	102.274	6.549
01.2113	Láng nhựa rạn chân chim	m <sup>2</sup>	59.428	5.266	5.219
01.2123	Xử lý cao su, sinh lún	m <sup>3</sup>	199.301	174.148	7.850
01.2143	Sơn kẻ đường	m <sup>2</sup>	92.451	35.965	38.123

01.300 CẦU NHỎ L ≤ 25M VÀ CÔNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: Đồng

Mã hiệu đơn giá	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
01.300	Cầu nhỏ L ≤ 25M và Công các loại				
01.3013	Thông thoát nước cho công trình	Km		3.299.649	
01.3023	Thanh thải lòng sông, suối	Km		733.255	
01.3033	Vệ sinh mặt, mố, lan can cầu	Km		366.628	
01.3043	Sửa chữa nhỏ công trình cầu L < 25m và công các loại	Km		3.666.277	

**Chương II**  
**CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN**  
**MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM NHỰA**

03.000 CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN  
MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM NHỰA

03.100 CÔNG TÁC QUẢN LÝ MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM NHỰA  
(ÁP DỤNG CHO MỌI CHIỀU RỘNG MẶT ĐƯỜNG)

Đơn vị tính: Đồng

Mã hiệu đơn giá	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
03.100	Công tác quản lý mặt đường đá dăm nhựa (Áp dụng cho mọi mặt đường)				
03.1013	Tuần tra kiểm tra thường xuyên	Km		2.824.662	
03.1033	Kiểm tra hàng tháng	Km		376.622	
03.1043	Kiểm tra định kỳ năm	Km		376.622	
03.1053	Kiểm tra khẩn cấp	Km		376.622	
03.1063	Trực bảo lữ	Km		753.243	
03.1073	Cập nhật số liệu cầu đường và thu nhập tình hình bảo lữ	Km		376.622	
03.1093	Phát cây, cắt cỏ	Km		9.415.538	
03.1103	Khơi rãnh khi trời mưa	Km		2.259.729	
03.1113	Nắn sửa cọc tiêu, biển báo, tường hộ lan	Km		376.622	
03.1123	Vệ sinh mặt đường	Km		188.311	

03.200 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM NHỰA, CHIỀU RỘNG MẶT ĐƯỜNG 7M.

Đơn vị tính: Đồng

Mã hiệu đơn giá	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
03.200	Công tác bảo dưỡng mặt đường đá dăm nhựa (Chiều rộng mặt đường 7m)				
03.2013	Đắp phụ nền, lề đường	m <sup>3</sup>	28.566	19.424	9.241
03.2023	Bạt lề đường	m <sup>2</sup>		4.280	
03.2033	Hót sọt nhỏ	m <sup>3</sup>		124.109	

Mã hiệu đơn giá	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
03.2043	Đào rãnh dọc, rãnh ngang	m <sup>3</sup>		104.018	
03.2053	Sơn biển báo + cột các loại	m <sup>2</sup>	7.766	25.664	
03.2063	Sơn cọc tiêu, mốc, H. Km, lộ giới, tường hộ lan	m <sup>2</sup>	14.182	20.165	
AD.32431vd	Bộ sung biển báo tam giác cạnh 70cm	cái	123.351	229.142	14.129
AD.32441vd	Bộ sung biển báo tên cầu 40x60cm	cái	97.718	272.771	22.607
AD.32131vd	Sản xuất lắp đặt trụ đỡ biển báo = sắt ống d=80mm	trụ	375.749	206.251	72.290
AD.31111vd1	Bộ sung cọc tiêu	cái	111.889	35.474	14.129
AD.31111vd2	Bộ sung cọc H.	cọc	277.443	39.743	14.129
AD.31121vd3	Bộ sung cột Km	cột	1.899.114	445.819	65.346
AD.31121vd4	Di dời cột Km	cột		85.791	65.346
03.2103	Dán lại lớp phản quang biển báo	biển	30.725	45.828	5.652
03.2113	Sửa hư hỏng nhỏ (ô gà, bong bật, lún cục bộ....)	m <sup>2</sup>	124.335	102.274	6.549
03.2123	Láng nhựa rạn chân chim	m <sup>2</sup>	59.428	5.266	5.219
03.2133	Xử lý cao su, sinh lún	m <sup>3</sup>	199.301	174.148	7.850
03.2153	Sơn kẻ đường	m <sup>2</sup>	92.451	35.965	38.123

### 03.300 CẦU NHỎ L ≤ 25M VÀ CÔNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: Đồng

Mã hiệu đơn giá	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
<b>03.300</b>	<b>Cầu nhỏ L ≤ 25M và Công các loại</b>				
03.3013	Thông thoát nước cho công trình	Km		2.933.022	
03.3023	Thanh thái lòng sông, suối	Km		733.255	
03.3033	Vệ sinh mặt, mố, lan can cầu	Km		366.628	
03.3043	Sửa chữa nhỏ công trình cầu L < 25m và công các loại	Km		3.666.277	

**Phần III**  
**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
**ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ**

Số thứ tự	Vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>VẬT LIỆU</b>			
1	Đá hộc	m <sup>3</sup>	152.395,00	
2	Đá 4*6(SX TC)	m <sup>3</sup>	154.395,00	
3	Đá 4*6(SX Máy)	m <sup>3</sup>	163.162,00	
4	Đá 2*4	m <sup>3</sup>	188.162,00	
5	Đá 1*2	m <sup>3</sup>	198.773,00	
6	Đá dăm 0,5*1=đá 0,015*1	m <sup>3</sup>	161.773,00	
7	Đá xô bồ	m <sup>3</sup>	151.100,00	
8	Đất cấp phối tự nhiên	m <sup>3</sup>	25.280,00	
9	Cát xây	m <sup>3</sup>	142.084,00	
10	Xi măng Hoàng thạch PC30	kg	1.434,91	
11	Xi măng Hoàng thạch PC40	kg	1.607,91	
12	Thép tròn < 6-10mm	kg	16.926,69	
13	Thép tròn =<18mm	kg	17.166,69	
14	Thép Gai >10mm	kg	17.026,69	
15	Thép hình	kg	16.906,69	
16	Sắt ống D=80mm	m	85.662,00	
17	Nắp chụp nhựa	cái	8.325,00	
18	Gỗ ván khuôn	m <sup>3</sup>	2.556.147,00	
19	Nhựa đường	kg	16.727,91	
20	Xăng	kg	19.282,00	
21	Dầu Diezen	kg	18.909,00	
22	Cùi nấu nhựa	Kg	70,00	
23	Que hàn	Kg	8.378,00	
24	Thép buộc	Kg	7.570,00	
25	Đinh 7cm	Kg	14.985,00	
26	Sơn lót	Kg	58.000,00	
27	Sơn đường phản quang	Kg	18.800,00	
28	Sơn tổng hợp loại tốt	Kg	32.190,00	
29	Sơn nước	Kg	45.455,00	
30	Gas	Kg	20.168,00	

Số thứ tự	Vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)	Ghi chú
31	Màng phản quang	m <sup>2</sup>	91.575,00	
32	Mực in cao cấp	M	166.500,00	
33	Dung môi PUH3519	Kg	10.595,00	
34	Dung môi PUV	kg	16.789,00	
35	Tôn tráng kẽm dày 1,2 mm	kg	15.288,00	
36	Bu lông	cái	3.677,00	
<b>II</b>	<b>NHÂN CÔNG</b>			
1	Nhân công bậc 3/7	công	165.824,62	
2	Nhân công bậc 3,2/7	công	170.821,54	
3	Nhân công bậc 3,3/7	công	173.320,00	
4	Nhân công bậc 3,5/7	công	178.316,92	
5	Nhân công bậc 3,7/7	công	183.313,85	
6	Nhân công bậc 3,9/7	công	188.310,77	
7	Nhân công bậc 4/7	công	190.809,23	
8	Nhân công bậc 4,5/7	công	205.800,00	
<b>III</b>	<b>MÁY THI CÔNG</b>			
1	Máy đầm bánh thép tự hành 10 tấn	ca	878.469	
2	Đầm cóc- máy đầm cầm tay 60kg	ca	181.552	
3	Máy mài 2,7Kw	ca	116.012	
4	Ô tô tải có gắn cần trục 5tấn	ca	1.306.925	
5	Ô tô tự đổ trọng tải 2,5 tấn	ca	565.173	
6	Ô tô tự đổ trọng tải 7 tấn	ca	1.282.425	
7	Ô tô tưới nước dung tích 5m <sup>3</sup>	ca	929.332	
8	Máy phun nhựa đường 190CV	ca	2.448.604	
9	Lò nấu sơn	ca	713.925	
10	Thiết bị sơn kẻ vạch	ca	215.916	
11	Máy cắt uốn thép 5kw	ca	126.996	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Y Dham Ênuôi